

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	6 – 36
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101409374 ngày 23 tháng 09 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Toàn	Ủy viên	
Ông Hoàng Hải Đường	Ủy viên	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/6/2020
Ông Lê Minh Quốc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/6/2020

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc	
Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc	
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó trưởng phòng TCKT	Được ủy quyền theo 1077/PIACOM-GUQ ngày 31/12/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài tổng hợp chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

Số : 41../2021/BCKT-AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Headquarters

29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 3 năm 2020.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.816.836.502	102.029.083.604
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.933.981.526	25.268.687.839
1.	Tiền	111		4.297.115.048	3.175.022.456
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.636.866.478	22.093.665.383
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.500.000.000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.906.915.963	67.659.612.608
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	46.654.261.297	64.450.789.967
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.559.640	183.052.050
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.058.095.026	3.025.770.591
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	6.879.850.910	7.930.338.916
1.	Hàng tồn kho	141		6.879.850.910	7.930.338.916
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.596.088.103	1.170.444.241
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.596.088.103	1.170.444.241
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B01 - DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.348.748.494	10.091.487.342
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		470.410.000	75.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	470.410.000	75.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		3.497.731.726	3.876.568.916
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.077.319.565	3.367.482.610
	- Nguyên giá	222		13.053.435.912	12.543.206.188
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.976.116.347)	(9.175.723.578)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	420.412.161	509.086.306
	- Nguyên giá	228		1.579.350.000	1.465.850.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.158.937.839)	(956.763.694)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.163.430.193	5.411.977.008
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	8.163.430.193	5.411.977.008
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	205.200	205.200
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		205.200	205.200
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		216.971.375	727.736.218
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	216.971.375	727.736.218
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.165.584.996	112.120.570.946

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		36.318.963.667	48.878.336.478
I.	Nợ ngắn hạn	310		36.318.963.667	48.878.336.478
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17.864.618.110	26.195.241.765
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		406.897.150	96.586.757
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.081.865.476	3.471.359.621
4.	Phải trả người lao động	314		8.876.786.377	11.599.440.030
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	28.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	614.709.377	128.155.786
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	549.892.985	583.536.519
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.924.194.192	6.776.016.000
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.846.621.329	63.242.234.468
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	60.846.621.329	63.242.234.468
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.481.956.276	7.396.956.276
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.364.665.053	16.845.278.192
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.364.665.053	16.845.278.192
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.165.584.996	112.120.570.946

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Phó trưởng phòng TCKT

Giám đốc






Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	114.415.943.144	144.627.071.877
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.415.943.144	144.627.071.877
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	67.111.102.885	92.497.202.805
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.304.840.259	52.129.869.072
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.200.957.971	1.336.612.331
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	28.063.976	6.252.268
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	32.751.640.647	32.157.547.904
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.726.093.607	21.302.681.231
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	132.366.793	45.693.831
12.	Chi phí khác	32	VI.06	38.009.100	6.802.254
13.	Lợi nhuận khác	40		94.357.693	38.891.577
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.820.451.300	21.341.572.808
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	2.455.786.247	4.496.294.616
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.364.665.053	16.845.278.192
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	3.427	3.738
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.427	3.738

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

Phó trưởng phòng TCKT



Nguyễn Hữu Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Giám đốc




Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		15.820.451.300	21.341.572.808
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.353.032.194	1.587.256.730
-	Các khoản dự phòng	03		(33.643.534)	242.771.444
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.020.350)	200.136
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.124.491.607)	(1.286.737.774)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		16.005.328.003	21.885.063.344
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.359.265.505	(780.264.999)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.050.488.006	1.441.081.777
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12.533.284.916)	13.942.580.265
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		85.120.981	(811.728.590)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.792.842.682)	(3.462.313.607)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.118.100.000)	(6.188.404.168)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		16.055.974.897	26.026.014.022
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	VII.01	(1.521.429.826)	(999.399.639)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		136.364	3.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.124.355.243	1.283.101.410
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2.896.938.219)	287.338.135

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B03a - DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.494.000.000)	(15.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.494.000.000)	(15.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(334.963.322)	10.713.352.157
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.268.687.839	14.555.535.818
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		257.009	(200.136)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		24.933.981.526	25.268.687.839

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Phó trưởng phòng TCKT

Giám đốc





Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Trần Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP **Năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt “Công ty”), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ trưởng Chính phủ.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP,ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh miền Nam – Công ty cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 109 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

04. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm	03 – 05 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 1% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa (năm trước là 1%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 3% trên doanh thu công trình có yêu cầu bảo hành (năm trước là 3%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm và dịch vụ đã cung cấp trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	4.297.115.048	3.175.022.456
+ Tiền mặt	1.181.607.050	533.993.063
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.115.507.998	2.641.029.393
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	20.636.866.478	22.093.665.383
Cộng	<u>24.933.981.526</u>	<u>25.268.687.839</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với lãi suất từ 4,25%/năm đến 5%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với lãi suất 6,4%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>
- Đầu tư vào đơn vị khác	205.200	-	1.500.318	205.200	-	1.597.200
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	1.500.318	205.200	-	1.597.200
Cộng	<u>205.200</u>	<u>-</u>	<u>1.500.318</u>	<u>205.200</u>	<u>-</u>	<u>1.597.200</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh được xác định trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 với giá 48.950 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MÃU B09 - DN
Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.654.261.297	64.450.789.967
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.336.669.188	17.878.980.280
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Xăng dầu Quân đội	3.183.839.200	10.551.572.600
- Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	4.884.017.045	7.772.008.962
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	1.336.598.758	4.021.523.958
- Công ty TNHH Petro Bình Minh	2.373.511.326	1.471.844.523
- Công ty TNHH Hải Linh	3.477.632.838	2.747.916.597
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	21.061.992.942	20.006.943.047
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	46.654.261.297	64.450.789.967
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	25.708.435.552	534.342.466
Cộng	25.708.435.552	534.342.466

04. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	2.058.095.026	-	3.025.770.591	-
- Tạm ứng	914.682.150	-	1.212.919.650	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192.718.216	-	1.065.511.879	-
- Phải thu khác	950.694.660	-	747.339.062	-
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	35.682.761	-	-	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	915.011.899	-	747.339.062	-
b. Dài hạn	470.410.000	-	75.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	470.410.000	-	75.000.000	-
Cộng	2.528.505.026	-	3.100.770.591	-

05. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.841.551.946	-	4.739.672.253	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.438.757.199	-	2.584.296.557	-
- Thành phẩm	444.264.210	-	376.969.970	-
- Hàng hoá	155.277.555	-	229.400.136	-
Cộng	6.879.850.910	-	7.930.338.916	-

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án "Xây dựng phần mềm Quản trị nguồn nhân lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	5.740.472.211	5.391.498.823
- Dự án "Điều khiển Multiload bằng máy tính"	287.727.273	-
- Dự án "Số hóa bảo trì TĐH kho xăng dầu"	638.228.887	-
- Dự án "Tích hợp cột bơm Gilbarco"	156.523.637	-
- Dự án "Nâng cấp phần mềm QLCHXD (EGAS)"	720.000.000	-
- Dự án "Bổ sung phân hệ vận tải – PIACOM ERP"	600.000.000	-
- Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD"	10.440.407	10.440.407
- Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD"	10.037.778	10.037.778
Cộng	8.163.430.193	5.411.977.008

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.708.179.099</i>	<i>5.356.345.909</i>	<i>1.478.681.180</i>	<i>12.543.206.188</i>
- Mua trong năm	738.653.185	-	122.041.819	860.695.004
- Phân loại lại	(47.850.000)	-	47.850.000	-
- Thanh lý, nhượng bán	(302.615.280)	-	(47.850.000)	(350.465.280)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>6.096.367.004</i>	<i>5.356.345.909</i>	<i>1.600.722.999</i>	<i>13.053.435.912</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.063.185.997</i>	<i>2.647.743.490</i>	<i>1.464.794.091</i>	<i>9.175.723.578</i>
- Khấu hao trong năm	505.305.166	614.665.460	30.887.423	1.150.858.049
- Phân loại lại	(47.850.000)	-	47.850.000	-
- Thanh lý, nhượng bán	(302.615.280)	-	(47.850.000)	(350.465.280)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>5.218.025.883</i>	<i>3.262.408.950</i>	<i>1.495.681.514</i>	<i>9.976.116.347</i>
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>644.993.102</i>	<i>2.708.602.419</i>	<i>13.887.089</i>	<i>3.367.482.610</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>878.341.121</i>	<i>2.093.936.959</i>	<i>105.041.485</i>	<i>3.077.319.565</i>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 8.147.631.274 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>999.450.000</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.465.850.000</i>
- Mua trong năm	113.500.000	-	113.500.000
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.112.950.000</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.579.350.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>490.363.694</i>	<i>466.400.000</i>	<i>956.763.694</i>
- Khấu hao trong năm	202.174.145	-	202.174.145
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>692.537.839</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.158.937.839</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>509.086.306</i>	-	<i>509.086.306</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>420.412.161</i>	-	<i>420.412.161</i>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 505.025.000 đồng.

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.596.088.103	1.170.444.241
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	700.509.183	900.097.424
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	663.806.120	219.986.817
- Cước internet	177.600.000	7.200.000
- Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	54.172.800	43.160.000
b. Dài hạn	216.971.375	727.736.218
- Chi phí thuê văn phòng	-	465.199.875
- Chi phí sửa chữa văn phòng	199.371.375	71.285.492
- Cước internet, cáp quang	17.600.000	185.178.015
- Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	-	6.072.836
Cộng	1.813.059.478	1.898.180.459

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	17.864.618.110	17.864.618.110	26.195.241.765	26.195.241.765
- Công ty Cổ phần TM & Công nghệ Kỹ Thuật ECOME	1.269.218.844	1.269.218.844	4.060.503.388	4.060.503.388
- Công ty CP Công nghệ Sức Sống Việt	1.131.276.599	1.131.276.599	1.289.036.445	1.289.036.445
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Quang	1.729.578.560	1.729.578.560	2.406.700.000	2.406.700.000
- Veeder Root Company	4.492.716.523	4.492.716.523	497.793.843	497.793.843
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	9.241.827.584	9.241.827.584	17.941.208.089	17.941.208.089
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17.864.618.110	17.864.618.110	26.195.241.765	26.195.241.765

Trong đó:

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	175.692.000	175.692.000	-	-
Cộng	175.692.000	175.692.000	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	927.234.385	1.952.868.799	1.990.162.770	-	889.940.414
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	868.631.584	868.631.584	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	42.356.145	42.356.145	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.455.964.803	2.455.786.247	3.792.842.682	-	1.118.908.368
- Thuế thu nhập cá nhân	-	88.160.433	1.268.371.730	1.283.515.469	-	73.016.694
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	3.471.359.621	6.592.014.505	7.981.508.650	-	2.081.865.476

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	614.709.377	128.155.786
- Kinh phí công đoàn	157.146.388	20.835.896
- Bảo hiểm xã hội	269.583.397	231.654
- Bảo hiểm y tế	59.622.358	28.995.608
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.449.307	7.022.254
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.907.927	71.070.374
b. Dài hạn	-	-
Cộng	614.709.377	128.155.786

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	28.000.000
- Doanh thu nhận trước	-	28.000.000
Cộng	-	28.000.000

14. Dự phòng phải trả

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình	Dự phòng phải trả tiền lương	Cộng
a. Ngắn hạn				
Số dư đầu năm	239.680.909	343.855.610	-	583.536.519
Trích lập dự phòng trong năm	-	25.886.627	3.356.226.465	3.382.113.092
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(25.005.325)	-		(25.005.325)
Các khoản dự phòng sử dụng trong năm	(28.182.345)	(6.342.491)	(3.356.226.465)	(3.390.751.301)
Số dư cuối năm	186.493.239	363.399.746	-	549.892.985

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946
Lãi trong năm trước	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Phân phối lợi nhuận	-	-	(19.026.604.670)	(19.026.604.670)
Số dư cuối năm trước	39.000.000.000	7.396.956.276	16.845.278.192	63.242.234.468
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	13.364.665.053	13.364.665.053
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.085.000.000	(16.845.278.192)	(15.760.278.192)
Số dư cuối năm	39.000.000.000	8.481.956.276	13.364.665.053	60.846.621.329

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**MẪU B09 - DN**

(* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 007/PIACOM – NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.085.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.266.278.192
Chi trả cổ tức	13.494.000.000
Cộng	16.845.278.192

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	50,33%	19.629.050.000	50,33%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.370.950.000	49,67%	19.370.950.000	49,67%
Cộng	39.000.000.000	100	39.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.494.000.000	15.600.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.481.956.276	7.396.956.276
Cộng	8.481.956.276	7.396.956.276

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	275,88	36.171,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh thiết bị	43.553.806.321	63.636.495.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	70.862.136.823	80.990.575.968
Cộng	114.415.943.144	144.627.071.877
Trong đó:		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	91.231.764.639	837.185.600

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thiết bị đã bán	35.015.175.069	56.768.309.533
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	32.095.927.816	35.728.893.272
Cộng	67.111.102.885	92.497.202.805

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.124.284.843	1.283.022.210
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.400	79.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	55.103.474	10.553.905
- Lãi bán hàng trả chậm	21.499.254	42.957.016
Cộng	1.200.957.971	1.336.612.331

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.063.976	6.252.250
- Chi phí tài chính khác	-	18
Cộng	28.063.976	6.252.268

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.364	3.636.364
- Xử lý kiểm kê	-	7.053.617
- Các khoản khác	132.230.429	35.003.850
Cộng	132.366.793	45.693.831

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	38.009.100	6.802.254
Cộng	38.009.100	6.802.254

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	16.487.219.315	16.681.355.657
- Chi phí vật liệu, bao bì	548.399.983	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.353.032.194	1.587.256.730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.273.075.518	4.773.098.497
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.089.913.637	9.115.837.020
Cộng	32.751.640.647	32.157.547.904

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.318.908.368	4.496.294.616
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	136.877.879	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.455.786.247	4.496.294.616

(*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế TNDN hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.820.451.300	21.341.572.808
Các khoản điều chỉnh tăng	745.486.168	1.139.900.274
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>745.486.168</i>	<i>1.139.900.274</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	2.306.269	-
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại cuối năm của khoản phải thu và TGNH</i>	<i>2.235.869</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>70.400</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	16.563.631.199	22.481.473.082
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	3.312.726.240	4.496.294.616
Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ114	993.817.872	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.318.908.368	4.496.294.616

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	13.364.665.053	16.845.278.192
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.364.665.053	16.845.278.192
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.266.278.192
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.427	3.738

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	13.364.665.053	16.845.278.192
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.364.665.053	16.845.278.192
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.266.278.192
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.900.000	3.900.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.427</u>	<u>3.738</u>

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.186.277.209	46.485.163.835
- Chi phí nhân công	36.480.825.119	34.751.991.127
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.353.032.194	1.587.256.730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.174.830.300	31.964.600.241
- Chi phí khác bằng tiền	6.589.533.592	9.865.738.776
Cộng	<u>99.784.498.414</u>	<u>124.654.750.709</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

01. Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	2.320.523.637	116.305.274

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập	1.933.919.746	2.567.532.006
Thù lao	482.577.485	482.430.374
Cộng	<u>2.416.497.231</u>	<u>3.049.962.380</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex
 Công ty TNHH Hóa chất PTN
 Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu
 Công ty CP Tư vấn xây dựng Petrolimex
 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty mẹ của CTCP - Tổng
 Công ty Xây lắp và thương mại
 Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con trực tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng
 dầu Việt Nam

Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex

Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex

Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP

Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà
 Nội

Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên
 Huế

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà
 Nẵng

Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**MẪU B09 - DN**

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	91.231.764.639	837.185.600
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	1.876.200.000	234.330.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	288.840.000	601.320.000
- Công ty TNHH Hóa chất PTN	-	1.535.600
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	48.831.627.988	(*)
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	33.718.834.651	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	3.247.642.000	(*)
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.854.130.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	385.342.000	(*)
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	40.140.000	(*)
+ Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	92.348.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	768.896.000	(*)
+ Công Ty CP TM Và VT Petrolimex Hà Nội	106.786.000	(*)
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	1.714.120.000	(*)
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	164.840.000	(*)
+ Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	1.549.280.000	(*)
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	19.650.000	(*)
- Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP	53.000.000	(*)
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.481.850.000	(*)
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	420.000.000	-
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	420.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	21.499.254	19.543.866
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	21.499.254	19.543.866
Chia cổ tức	6.791.651.300	7.851.620.000
- Công ty cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp và Thương Mại Petrolimex	6.791.651.300	7.851.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.708.435.552	534.342.466
- Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	342.018.667	534.342.466
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.336.669.188	(*)
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	13.738.959.877	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	783.904.820	(*)
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	22.693.000	(*)
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	20.790.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	574.267.820	(*)
+ Công Ty CP TM Và VT Petrolimex Hà Nội	166.154.000	(*)
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	478.668.000	(*)
+ Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	478.668.000	(*)
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	28.215.000	(*)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.416.500	(*)
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	42.416.500	(*)
Cộng nợ phải thu	25.750.852.052	534.342.466
Phải trả người bán ngắn hạn	175.692.000	
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	115.500.000	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	60.192.000	(*)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	384.626.150	-
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	341.213.700	(*)
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	42.416.500	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	298.797.200	(*)
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	298.797.200	(*)
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP và các thành viên	24.287.450	(*)
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	24.287.450	(*)
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	19.125.000	-
Cộng nợ phải trả	560.318.150	-

(*) Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex trở thành Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Do vậy, không trình bày số liệu giao dịch năm trước và số dư đầu năm đối với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thiết bị;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.553.806.321	70.862.136.823	114.415.943.144
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	40.715.210.659	57.974.638.878	98.689.849.537
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.838.595.662	12.887.497.945	15.726.093.607
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	175.844.414	798.350.590	974.195.004
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	414.695.706	1.882.758.481	2.297.454.187
Số dư tại 31/12/2020			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	27.512.714.240	42.218.684.030	69.731.398.270
- Tài sản không phân bổ			27.434.186.726
Tổng tài sản	27.512.714.240	42.218.684.030	97.165.584.996
- Nợ phải trả bộ phận	11.570.134.953	18.824.634.522	30.394.769.475
- Nợ phải trả không phân bổ			5.924.194.192
Tổng nợ phải trả	11.570.134.953	18.824.634.522	36.318.963.667

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	63.636.495.909	80.990.575.968	144.627.071.877
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	60.829.836.548	62.494.554.098	123.324.390.646
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.806.659.361	18.496.021.870	21.302.681.231
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	43.669.680	287.785.320	331.455.000
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	209.123.392	1.378.133.338	1.587.256.730
Số dư tại 31/12/2019			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	39.843.654.754	47.008.023.153	86.851.677.907
- Tài sản không phân bổ			25.268.893.039
Tổng tài sản	39.843.654.754	47.008.023.153	112.120.570.946
- Nợ phải trả bộ phận	18.525.191.101	23.577.129.377	42.102.320.478
- Nợ phải trả không phân bổ			6.776.016.000
Tổng nợ phải trả	18.525.191.101	23.577.129.377	48.878.336.478

Khu vực địa lý:

Phần lớn hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (trình bày lại)	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.933.981.526	-	25.268.687.839	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.604.955.957	-	65.198.129.029	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.500.000.000	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	205.200	-	205.200	-	1.500.318	1.597.200
Cộng	75.039.142.683	-	90.467.022.068	-	1.500.318	1.597.200

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	17.864.618.110	26.195.241.765	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	108.907.927	71.070.374	(*)	(*)
Cộng	17.973.526.037	26.266.312.139		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	17.864.618.110	-	-	17.864.618.110
Các khoản phải trả khác	108.907.927	-	-	108.907.927
Cộng	17.973.526.037	-	-	17.973.526.037
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	26.195.241.765	-	-	26.195.241.765
Các khoản phải trả khác	71.070.374	-	-	71.070.374
Cộng	26.266.312.139	-	-	26.266.312.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

